

XINBAN XIANDAI HANYU CIDIAN

新 版

现代汉语词典



吉林出版集团有限责任公司

XINBAN XIANDAI HANYU CIDIAN

新 版

现代汉语词典



 吉林出版集团有限责任公司

一书一世界

图书在版编目(CIP)数据

新版现代汉语词典 / 尚尔元主编. — 长春: 吉林出版集团有限责任公司, 2010. 1

ISBN 978-7-5463-1223-1

I. ①新… II. ①尚… III. ①汉语—现代—词典 IV. ①H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2009)第 210446 号

网 址: www.360hours.com

邮 箱: expresskey@yahoo.cn

发行电话: (0431)86012826(Fax)

(0431)86012675/86012812

新版现代汉语词典

主 编: 尚尔元

副 主 编: 王春明

责任编辑: 孙骏骅

出 版: 吉林出版集团有限责任公司

长春市人民大街 4646 号 130021

发 行: 吉林出版集团外语教育有限公司

长春市泰来街 1825 号 130011

印 装: 北京汇林印务有限公司

版 次: 2010 年 1 月第 1 版 2010 年 1 月第 1 次印刷

开 本: 850×1168 1/64

字 数: 1138 千字

印 张: 20

定 价: 20.00 元

前 言

《新版现代汉语词典》是一部以中小小学生为服务对象的小型词典，收字 15 000 余个，词条近 30 000 条，涵盖了日常学习和生活中的众多常用字和高频词汇。

本词典体例独特，功能多样，内容精当，在体例安排上兼顾科学性与实用性。

书中采取以字带词的方式，义项清晰，释义详备，例证典型。对于大量的新词、新义和新用法，严格甄选，尽量收录，力求词条立目和释义与时俱进，从而反映现代汉语发展规律。

针对学生的学习实际，本书还特意强化了词典的功能，突出其实用性。每个字头（单字条目）后面都附设读音、笔画数、部首、结构、造字法以及五笔字型简码等功能栏目。这样，既能帮助小学生解决学习中的实际问题，又能丰富高年级同学的基础汉字知识。

因时间仓促和编者水平有限，疏漏和错误在所难免，恳请广大读者指正。

编者

凡 例

一、条目安排

1. 单字条目

①本词典所收单字条目 15 000 余条。

②单字条目中形同而音、义不同的，分立条目。

③单字条目之下所列的多字条目不止一条的，按音节排列，音节少的在前，音节多的在后。音节相同的，依第二字的拼音次序排列，依次类推。

2. 多字条目

①本词典所收多字条目近 30 000 条。

②多字条目中形同而音、义不同的，分立条目。

③形同音同，但在意义上需分别处理的，不分列条目，释义中用●●●……区别，义项不止一个的，用①②③……分条注明。

二、功能

每个单字条目均附有读音、笔画数、部首、结构、造字法等功能项。并且多数单字条目都有五笔字型简码。

以上功能项均依据相关标准进行标注。其中的汉字造字法，沿用六书理论，用“象形”、“指事”、“会意”、“形声”四个传统术语标注，主要依据是《说文解字》、《尔雅》、《广雅》、《玉篇》等，如遇有各家说法不同的，

择善而从。

功能项之后接排释义，用符号  作为提示。如：

保 bǎo 9 画 亻部 左右结构 会意字  WK  ①  保护；护卫……

三、注音

1. 每个条目都用汉语拼音注音。

2. 有异读的词，已经普通话审音委员会审订过的，一般依照审音委员会的审订。传统上有两读，且都比较通行的，酌收两读。

3. 单字条目中的轻声字，注音不标调号。多字条目中的轻声字，以及一般轻读、间或重读的字，注音前均加圆点，但后者保留调号。

4. 本词典一般不注变调。对于儿化音的注法，只在基本形式后面加“r”，也不标语音上的实际变化。

5. 多音词的注音根据不同情况分别采取连写、空格或加连字符等形式。其中成语等精练的四字词均添加连字符，起区分音节的作用。

6. 多音词的注音中，音节界限有混淆可能的，中间加隔音符号“’”。

7. 人名、地名及各类专用名词的注音，第一个字母大写。

四、释义

1. 分析意义以现代汉语为标准，不详列古义。

2. 一般条目中，标〈方〉的为方言，标〈书〉的表示

4 凡例

书面上的文言词语，标〈古〉的表示古代的用法，标〈外〉的为外来语，标〈口〉的为口语。

3. 释义中的词性均取第一个字，外加边框表示，如：**名**动**形**等。俗语和惯用语等也采用这一形式进行标记。标注适用于整个条目各个义项的，标在第一义项数码之前；只适用于个别义项的，标在有关义项数码之后。另外，书中的人名、地名等用字不再特殊标注词性。

4. 释义后举例中遇本条目，用“~”代替。不止一例的，例与例之间用“|”隔开。

五、检索

本词典备有汉语拼音音节索引和部首检字表，以方便读者快速查找。

目 录

前言	1
凡例	2
汉语拼音音节索引	1—14
部首检字表	15—75
(一) 部首目录	15—17
(二) 检字表	18—75
正文	1—1043
附录	1044—1196
汉语拼音方案	1044—1047
节气表	1048
百家姓	1049—1050
三字经	1051—1056
千字文	1057—1059
弟子规	1060—1063
标点符号用法	1064—1076
省、自治区、直辖市简表	1077—1078
中国历代纪元表	1079—1120
计量单位表	1121—1134
世界 50 大旅游胜地	1135—1158
古代汉语语法知识	1159—1196

汉语拼音音节索引

(音节右边的数字是词典正文的页码)

A		āo	7	bàn	17	bī	29
		áo	8	bāng	18	bí	29
		ǎo	8	bǎng	19	bǐ	30
		ào	8	bàng	19	bì	31
ā	1	B		bāo	20	biān	34
á	1			báo	21	biǎn	35
ǎ	2			bǎo	21	biàn	36
à	2			bào	22	biāo	37
• a	2	bā	10	bēi	23	biǎo	37
āi	2	bá	11	běi	24	biào	39
ái	3	bǎ	12	bèi	25	biē	39
ǎi	3	bà	12	• bei	27	bié	39
ài	4	• ba	13	bēn	27	biě	40
ān	4	bāi	13	běn	27	biè	40
ǎn	6	bái	13	bèn	28	bīn	40
àn	6	bǎi	14	bēng	28	bìn	41
āng	7	bài	15	béng	29	bīng	41
áng	7	bān	15	běng	29	bǐng	42
àng	7	bǎn	16	bèng	29	bìng	43

2 汉语拼音音节索引

bō	43	cáo	56	chǎo	70	chū	85
bó	45	cǎo	57	chào	70	chú	86
bǒ	46	cè	57	chē	70	chǔ	87
bò	46	cèi	58	chě	71	chù	88
• bo	47	cēn	58	chè	71	chuā	89
bū	47	cén	58	chēn	71	chuāi	89
bú	47	cēng	58	chén	72	chuǎi	89
bǔ	47	céng	58	chěn	73	chuài	89
bù	48	cèng	58	chèn	73	chuān	90
		chā	59	• chen	74	chuán	90
		chá	60	chēng	74	chuǎn	91
		chǎ	61	chéng	75	chuàn	91
		chà	61	chěng	77	chuāng	91
cā	51	chāi	62	chèng	77	chuáng	92
cǎ	51	chái	62	chī	77	chuǎng	92
cāi	51	chài	62	chí	78	chuàng	92
cái	51	chān	63	chǐ	79	chuī	92
cǎi	52	chán	63	chì	80	chuí	93
cài	53	chǎn	64	chōng	81	chūn	93
cān	53	chàn	65	chóng	82	chún	94
cán	54	chāng	65	chǒng	82	chǔn	94
cǎn	54	cháng	66	chòng	83	chuō	95
càn	54	chǎng	67	chōu	83	chuò	95
cāng	55	chàng	68	chóu	83	cī	95
cáng	55	chāo	68	chǒu	85	cí	95
cāo	56	cháo	69	chòu	85	cǐ	97

cì	97	dǎ	107	dì	126	duàn	146
cōng	98	dà	108	diǎ	128	duī	147
cóng	98	• da	109	diān	128	duì	147
còu	99	dāi	109	diǎn	129	dūn	148
cū	99	dǎi	110	diàn	130	dǔn	148
cú	100	dài	110	diāo	131	dùn	149
cù	100	dān	112	diǎo	132	duō	149
cuān	101	dǎn	113	diào	132	duó	150
cuán	101	dàn	113	diē	134	duǒ	150
cuàn	101	dāng	115	dié	134	duò	151
cuī	101	dǎng	115	dīng	135	E	
cuǐ	102	dàng	116	dǐng	136		
cuì	102	dāo	117	dìng	136		
cūn	103	dáo	117	diū	137	ē	152
cún	103	dǎo	118	dōng	137	é	152
cǔn	103	dào	119	dǒng	138	ě	153
cùn	103	dé	121	dòng	138	è	153
cuō	104	• de	121	dōu	139	ēn	155
cuó	104	děi	122	dǒu	140	èn	155
cuò	104	dèn	122	dòu	141	ér	155
D		dēng	122	dū	141	ěr	156
		děng	123	dú	142	èr	157
		dèng	123	dǔ	143	F	
		dī	124	dù	144		
dā	106	dí	124	duān	145		
dá	106	dǐ	126	duǎn	145		

4 汉语拼音音节索引

fā	158	fū	184	gě	209	guǎn	236
fá	159	fú	185	gè	209	guàn	236
fǎ	160	fǔ	189	gěi	211	guāng	238
fà	161	fù	190	gēn	211	guǎng	238
fān	161	G		gén	212	guàng	239
fán	162			gěn	212	guī	239
fǎn	164			gèn	212	guǐ	240
fàn	165			gēng	212	guì	242
fāng	166			gěng	213	gǔn	242
fáng	168	gā	194	gèng	214	gùn	243
fǎng	169	gá	194	gōng	214	guō	243
fàng	170	gǎ	194	gǒng	218	guó	244
fēi	171	gà	194	gòng	219	guǒ	244
féi	173	gāi	195	gōu	220	guò	245
fěi	173	gǎi	195	gǒu	221	H	
fèi	174	gài	196	gòu	222		
fēn	175	gān	197	gū	224		
fén	177	gǎn	199	gǔ	226		
fěn	178	gàn	200	gù	229		
fèn	178	gāng	200	guā	231	hā	246
fēng	179	gǎng	202	guǎ	232	há	246
féng	183	gàng	202	guà	232	hǎ	246
fěng	183	gāo	202	guāi	233	hāi	246
fèng	183	gǎo	204	guǎi	233	hái	247
fó	184	gào	205	guài	234	hǎi	247
fǒu	184	gē	206	guān	234	hài	248
		gé	207			hān	248

hán	249	hòu	267	huó	292	jié	331
hǎn	251	hū	268	huǒ	293	jiě	333
hàn	251	hú	270	huò	293	jiè	334
hāng	252	hǔ	272			• jie	335
háng	252	hù	273		J	jīn	335
hàng	253	huā	274			jǐn	337
hāo	253	huá	276			jìn	338
háo	254	huà	277	jī	295	jīng	340
hǎo	255	huái	278	jí	299	jǐng	343
hào	256	huài	278	jǐ	303	jìng	344
hē	258	huān	279	jì	304	jiōng	346
hé	258	huán	279	jiā	308	jiǒng	346
hè	261	huǎn	280	jiá	310	jiū	346
hēi	262	huàn	280	jiǎ	311	jiǔ	347
hén	262	huāng	282	jià	312	jiù	348
hěn	262	huáng	282	jiān	313	jū	349
hèn	263	huǎng	284	jiǎn	315	jú	351
hēng	263	huàng	284	jiàn	318	jǔ	351
héng	263	huī	285	jiāng	321	jù	353
hèng	264	huí	286	jiǎng	322	juān	355
hōng	265	huǐ	287	jiàng	323	juǎn	355
hóng	265	huì	287	jiāo	323	juàn	356
hòng	266	hūn	290	jiáo	326	juē	357
hōu	266	hún	291	jiǎo	326	jué	357
hóu	266	hùn	291	jiào	328	juè	360
hǒu	267	huō	292	jiē	329	jūn	360

jùn	361	kēng	377	kǔn	391	lè	404
K		kōng	377	kùn	391	• le	405
		kǒng	378	kuò	392	lēi	405
		kòng	378	L		léi	405
		kōu	379			lěi	406
		kǒu	379			lèi	407
kā	363	kòu	380			• lei	408
kǎ	363	kū	381	lā	393	léng	408
kāi	363	kǔ	381	lá	393	lēng	408
kǎi	365	kù	382	lǎ	394	lèng	409
kài	366	kuā	383	là	394	lī	409
kān	366	kuǎ	383	• la	395	lí	409
kǎn	366	kuà	383	lái	395	lǐ	411
kàn	367	kuǎi	384	lài	396	lì	412
kāng	368	kuài	384	lán	397	• li	417
káng	368	kuān	385	lǎn	398	liǎ	417
kàng	368	kuǎn	385	làn	399	lián	417
kāo	369	kuāng	386	lāng	399	liǎn	418
kǎo	369	kuáng	386	láng	399	liàn	419
kào	370	kuǎng	387	lǎng	400	liáng	420
kē	371	kuàng	387	làng	400	liǎng	421
ké	372	kuī	388	lāo	401	liàng	421
kě	373	kuí	388	láo	401	liāo	422
kè	374	kuǐ	389	lǎo	402	liáo	422
kēi	376	kuì	390	lào	403	liǎo	423
kěn	376	kūn	391	lē	404	liào	424
kèn	376						

liē	425	lǔ	441	• ma	457	mèng	475
liě	425	lù	441	mái	457	mī	476
liè	425	• lu	444	mǎi	458	mí	476
• lie	426	lú	444	mài	458	mǐ	478
līn	426	lǔ	444	mān	459	mì	478
lín	427	lù	446	mán	459	mián	480
lǐn	428	luán	447	mǎn	460	miǎn	480
lìn	429	luǎn	447	màn	461	miàn	481
líng	429	luàn	448	māng	462	miāo	482
lǐng	431	lüè	448	máng	462	miáo	482
lìng	432	lūn	449	mǎng	463	miǎo	483
liū	433	lún	449	māo	464	miào	484
liú	433	lùn	450	máo	464	miē	484
liǔ	435	luō	450	mǎo	466	miè	484
liù	435	luó	450	mào	466	mín	485
• lo	436	luǒ	452	• me	467	mǐn	486
lóng	436	luò	452	méi	467	míng	486
lǒng	437	• luo	454	měi	469	mǐng	490
lòng	438			mèi	471	mìng	490
lōu	438		M	mēn	471	miù	490
lóu	438			mén	472	mō	490
lǒu	439			mèn	473	mó	491
lòu	439	mā	455	• men	473	mǒ	492
• lou	440	má	455	mēng	473	mò	492
lū	440	mǎ	456	méng	473	mōu	496
lú	440	mà	457	měng	475	móu	496

mǒu	496	nào	508	nín	517	ò	525
mú	496	né	508	níng	517	ōu	525
mǔ	496	nè	508	nǐng	518	ǒu	526
mù	497	• ne	509	nìng	518	òu	526
N		něi	509	niū	519	P	
		nèi	509	niú	519		
		nèn	510	niǔ	519		
		néng	510	niù	520		
		ńg	510	nóng	520	pā	527
nā	501	ňg	510	nòng	521	pá	527
ná	501	ng	510	nòu	521	pà	528
nǎ	501	nī	511	nú	521	pāi	528
nà	501	ní	511	nǔ	521	pái	528
• na	502	nǐ	511	nù	522	pǎi	529
nǎi	502	nì	512	nǚ	522	pài	530
nài	503	niān	513	nù	523	pān	530
nān	503	nián	513	nuǎn	523	pán	531
nán	503	niǎn	514	nùè	523	pàn	531
nǎn	506	niàn	514	nuó	523	pāng	533
nàn	506	niáng	515	nuò	523	páng	533
nāng	506	niàng	515	O		pǎng	534
náng	506	niǎo	515			pàng	534
nǎng	506	niào	515			pāo	534
nàng	507	niē	515			páo	534
nāo	507	nié	516	ō	525	pǎo	535
náo	507	niè	516	ó	525	pào	536
nǎo	507						

pēi	536	pìn	553	qià	573	qiū	599
péi	536	pīng	553	qiān	573	qiú	600
pèi	537	píng	553	qián	576	qiǔ	602
pēn	538	pō	555	qiǎn	578	qū	602
pén	539	pó	556	qiàn	579	qú	604
pèn	539	pǒ	556	qiāng	580	qǔ	604
pēng	539	pò	556	qiáng	581	qù	605
péng	539	• po	557	qiǎng	582	quān	606
pěng	541	pōu	558	qiàng	583	quán	606
pèng	541	póu	558	qiāo	583	quǎn	608
pī	541	pǒu	558	qiáo	584	quàn	608
pí	543	pū	558	qiǎo	585	quē	609
pǐ	545	pú	559	qiào	586	qué	609
pì	546	pǔ	559	qiē	587	què	609
piān	547	pù	561	qiě	587	qūn	610
pián	548			qié	587	qún	611
piàn	548			qiè	587		
piāo	549			qīn	589		
piáo	550			qín	590		
piǎo	550	qī	562	qǐn	591	rán	612
piào	551	qí	564	qìn	591	rǎn	612
piē	551	qǐ	568	qīng	591	rāng	612
piě	551	qì	569	qíng	595	ráng	613
pīn	551	qiā	572	qǐng	596	rǎng	613
pín	552	qiá	573	qìng	597	ràng	613
pǐn	552	qiǎ	573	qióng	598	ráo	613

Q

R